

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ THUỘC BẢN THÂN SINH VIÊN ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHÓA 58 KHOA KINH TẾ

RESEARCH ON THE FACTORS OF STUDENTS THEMSELVES IMPACTING ON STUDYING RESULTS OF 58TH COURSE'S STUDENTS IN ECONOMICS FACULTY

PHẠM THỊ THU HẰNG
Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
Email liên hệ: phamhangktc@gmail.com
Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xem xét các nhân tố thuộc bản thân sinh viên có ảnh hưởng như thế nào đến kết quả học tập của sinh viên khóa 58 thuộc Khoa Kinh tế Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Số liệu được thu thập từ 406 sinh viên với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, kết quả chỉ ra có 9 nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Đó là các nhân tố: giới tính, điểm thi tuyển đầu vào, nguyện vọng đầu vào, ngành học, tham gia ngoại khóa, chuẩn bị bài, nghỉ học, học ở thư viện và thời gian lướt web. Trong đó, nhân tố điểm thi tuyển đầu vào và giới tính có ảnh hưởng nhiều nhất đến kết quả học tập.

Từ khóa: Kết quả học tập, nhân tố thuộc bản thân sinh viên, khóa 58, Khoa Kinh tế.

Abstract

The purpose of this research is to analyze how the factors of students themselves affect studying results of 58th course's students in Vietnam Maritime University's economic faculty. The data of study were collected from 406 students, research results indicate nine factors that influence studying results of students by SPSS software. Thus, they are sex, score of entrance examination, entrance aspiration, major, participation in extracurricular activities, lesson preparation, absence, studying at the library and web surfing time. Among the nine factors, score of entrance examination and sex are the greatest influence on the studying results of students.

Keywords: Studying results of students, the factor of students themselves, 58th course, economics faculty.

1. Đặt vấn đề

Kết quả học tập của sinh viên là một nhân tố quan trọng đánh giá chất lượng đào tạo của một trường đại học. Kết quả học tập tốt sẽ tạo điều kiện giúp sinh viên có cơ hội việc làm tốt hơn. Chính vì vậy kết quả học tập của sinh viên luôn được nhà trường và sinh viên quan tâm.

Khoa Kinh tế Trường Đại học Hàng hải Việt Nam là khoa có số lượng sinh viên đông nhất trong toàn trường, với số lượng là 2.097 sinh viên chiếm 17,5% tổng sinh viên của Nhà trường. Kết quả học tập của sinh viên Khoa luôn đứng đầu toàn Trường. Cụ thể, kết quả học tập trong học kì I năm học 2018-2019 đã đạt được như sau:

Bảng 1. Bảng thống kê số liệu kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và khóa 58 học kì I năm học 2018-2019

S T T	Khóa	Số sinh viên	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I	56	486	93	36,3	125	30,3	152	20,4	52	16,0	52	15,6	12	44,4
II	57	365	45	17,6	90	21,8	125	16,8	54	16,7	40	12,0	11	40,7
III	58	589	75	29,3	64	15,5	161	21,6	112	34,6	173	52,0	4	14,8
1	KTB	187	20	26,7	18	28,1	46	28,6	37	33,0	66	38,2	0	0,0
2	KTN	163	29	38,7	24	37,5	53	32,9	22	19,6	33	19,1	2	50,0
3	KTT	61	2	2,7	2	3,1	11	6,8	11	9,8	34	19,7	1	25,0
4	LQC	178	24	32,0	20	31,3	51	31,7	42	37,5	40	23,1	1	25,0
IV	59	657	43	16,8	134	32,4	306	41,1	106	32,7	68	20,4	0	0,0
	TỔNG	2097	256	100	413	100	744	100	324	100	333	100	27	100

(Nguồn: Khoa Kinh tế - Trường Đại Học Hàng hải Việt Nam)

Trong đó: KTB: Kinh tế biển, KTN: Kinh tế ngoại, KTT: Kinh tế thủy, LQC: Logistics.

Nhìn vào Bảng 1 ta nhận thấy nhìn chung sinh viên Khoa Kinh tế có kết quả học tập cao, tỉ lệ sinh viên xuất sắc và giỏi trong các khóa đều đạt trên 50%. Nhận thấy trong 4 khóa học khóa 56 là

khóa có kết quả học tập cao nhất, trong khi đó khóa 58 có tỉ lệ sinh viên đạt kết quả học tập trung bình và yếu là lớn nhất, tỉ lệ sinh viên đạt xuất sắc và giỏi tỉ lệ thấp nhất. Chính vì vậy, cần có nghiên cứu chỉ ra nguyên nhân gây ảnh hưởng đến kết quả học tập này. Có rất nhiều nhân tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên, nhưng có thể chia làm hai nhóm nhân tố chính: nhân tố thuộc bản thân sinh viên và nhân tố bên ngoài (bao gồm môi trường học tập, cơ sở vật chất, năng lực giảng viên,...). Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ tập trung *nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố thuộc bản thân sinh viên đến kết quả học tập của sinh viên khóa 58 Khoa Kinh tế*.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thu thập số liệu về các thông tin cá nhân, đầu tư cho học tập và kết quả học tập của sinh viên khóa 58 Khoa Kinh tế

Để nghiên cứu sự ảnh hưởng này, tác giả áp dụng phương pháp điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên, cụ thể phát ra 450 phiếu điều tra thông tin sinh viên khóa 58 trong tháng 02/2018, số phiếu thu về là 450 phiếu trong đó có 406 phiếu có đầy đủ thông tin còn lại 44 phiếu thông tin không đầy đủ. Nội dung điều tra bao gồm thông tin cá nhân, đầu tư cho học tập và kết quả học tập học kì I và học kì II năm thứ nhất. Từ kết quả điều tra có thể khái quát đặc điểm sinh viên khóa 58 Khoa Kinh tế như sau:

Về thông tin cá nhân chung: giới tính sinh viên nữ gấp đôi sinh viên nam, điểm thi trúng tuyển chủ yếu là từ 22 đến 24 điểm (42,9%), nguyện vọng trúng tuyển là nguyện vọng 1 (72,7%), khối thi xét tuyển đại học chủ yếu là khối A (47%), các sinh viên thường ở với gia đình (74,1%), phương tiện học tập đầy đủ (91,9%), đa số có máy tính (82,8%), không tham gia nhiều nhóm, câu lạc bộ và hoạt động ngoại khóa.

Về đầu tư cho học tập: thời gian lướt Web của sinh viên dao động chủ yếu từ 4 tiếng đến 6 tiếng (37,9%), trong khi đó thời gian tự học chỉ chủ yếu dưới 2 tiếng (64%), sinh viên có chuẩn bị bài trước khi đến lớp (66,7%), nghỉ học nhiều (58,1%), có tham gia học nhóm (72,4%), sinh viên đi làm thêm nhiều (66,7%), biết sử dụng internet cho học tập (96,1%), và sinh viên học ở thư viện là chủ yếu (73,6%).

Về kết quả học tập học kì I và học kì II năm thứ nhất: tỉ lệ sinh viên học lực trung bình và khá chiếm gần 60%.

2.2. Đánh giá sự khác biệt về điểm trung bình học tập của sinh viên theo các nhân tố

Từ số liệu thu thập, với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, ta tính được các đại lượng thống kê mô tả thể hiện sự khác biệt về kết quả học tập của sinh viên qua các nhân tố. Đó là mean (giá trị trung bình), mode (giá trị xuất hiện nhiều nhất) và median (giá trị đứng giữa). Thông qua kết quả tính toán có thể thấy:

Với tất cả các nhân tố, kết quả học tập của sinh viên khóa 58 học kì II cao hơn học kì I.

Kết quả học tập có sự khác biệt qua các nhân tố, cụ thể:

Bảng 2. Bảng thống kê sự khác biệt của kết quả học tập của sinh viên khóa 58

STT	Nhân tố	Kết luận
THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUNG		
1	Giới tính	Kết quả học tập của nữ cao hơn của nam.
2	Điểm thi Đại học	Điểm thi đại học tác động thuận chiều đến kết quả học tập.
3	Nguyện vọng	Kết quả học tập của nguyện vọng 1 cao hơn của nguyện vọng 2.
4	Ngành học	Kết quả học tập của các ngành là khác nhau, thấp nhất là kết quả học tập của ngành Kinh tế thủy.
5	Khối thi	Sự chênh lệch về kết quả học tập giữa các khối thi là không đáng kể.
6	Chỗ ở	Sự chênh lệch về kết quả học tập giữa các chỗ ở là không đáng kể.
7	Phương tiện học tập	Kết quả học tập của phương tiện học tập đầy đủ cao hơn của phương tiện học tập không đầy đủ.
8	Máy vi tính	Kết quả học tập của có máy tính cao hơn của không có máy tính
9	Ban cán sự	Sự chênh lệch về kết quả học tập giữa tham gia ban cán sự là không đáng kể.
10	Tham gia nhóm/CLB	Kết quả học tập của tham gia nhóm/CLB cao hơn của không tham gia nhóm/CLB.
11	Tham gia ngoại khóa	Kết quả học tập của tham gia ngoại khóa cao hơn của không tham gia ngoại khóa.
ĐẦU TƯ CHO HỌC TẬP		
1	Thời gian lướt web	Kết quả học tập tỷ lệ nghịch với thời gian lướt web.
2	Thời gian tự học	Kết quả học tập tỷ lệ thuận với thời gian tự học ở nhà.

3	Chuẩn bị bài	Kết quả học tập của chuẩn bị bài cao hơn của không chuẩn bị bài.
4	Nghỉ học	Kết quả học tập của không nghỉ học cao hơn của có nghỉ học.
5	Học nhóm	Kết quả học tập của học nhóm cao hơn của không học nhóm.
6	Đi làm thêm	Sự chênh lệch về kết quả học tập giữa đi làm thêm và không là không đáng kể.
7	Sử dụng internet cho học tập	Kết quả học tập của sử dụng internet cho học tập cao hơn của không sử dụng internet cho học tập.
8	Học thư viện	Kết quả học tập của học thư viện cao hơn của không học thư viện.

(Nguồn: Bảng tính các thống kê mô tả của kết quả học tập của sinh viên khóa 58)

2.3. Nghiên cứu sự ảnh hưởng của các nhân tố thuộc bản thân sinh viên đến kết quả học tập

a, Kiểm định sự ảnh hưởng của các nhân tố với kết quả học tập của sinh viên

Với số liệu 406 sinh viên, tính thống kê mô tả các nhân tố với kết quả học tập, nhận thấy có sự khác biệt về kết quả học tập theo các nhân tố hay các nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập (Bảng 2). Câu hỏi đặt ra: Liệu điều đó có đúng với toàn bộ sinh viên khóa 58 của Khoa Kinh tế hay không? Để trả lời câu hỏi này, ta tiến hành kiểm định t (với nhân tố chỉ có hai giá trị hoặc hai thuộc tính) hoặc tiến hành kiểm định phân tích phương sai ANOVA (với nhân tố có hai giá trị hoặc hai thuộc tính trở lên). Hai phương pháp kiểm định dùng để nghiên cứu ảnh hưởng của các biến với nhau, mà ở đây là nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập của sinh viên. Cặp giả thuyết kiểm định đưa ra là:

Giả thuyết H_0 : nhân tố không ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên;

Giả thuyết H_1 : nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên;

Quy tắc kiểm định: nếu mức ý nghĩa $\alpha > p\text{-value}$: bác bỏ giả thiết H_0 , nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và ngược lại.

Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS ta có bảng kết quả sau:

Bảng 3. Kết quả học tập của sinh viên Khóa 58 theo các nhân tố

T T	Nhân tố	Điểm thi	p- value	Chênh lệch KQHT	Kết luận	Ghi chú (mã hóa)
THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUNG						
1	Giới tính	Kì I	0,000	-0,24098	Nữ có kết quả học tập cao hơn Nam.	(Nam) - (Nữ)
		Kì II	0,000	-0,25085		
2	Điểm thi Đại học	Kì I	0,000	(1,3), (1,4), (1,5), (2,3), (2,4), (2,5), (3,4), (3,5)	Điểm thi càng cao thì kết quả học tập càng cao.	(1): 18 - 20 (2): 20 - 22 (3): 22 - 24 (4): 24 - 26 (5): 26 - 28
		Kì II	0,000			
3	Nguyên vọng	Kì I	0,002	0,17547	Nguyên vọng 1 có kết quả học tập cao hơn nguyên vọng 2.	(1) - (2)
		Kì II	0,009	0,15693		
4	Ngành học	Kì I	0,000	(1,3), (2,3), (3,4)	Kết quả học tập của KTB, KTN, LOG là như nhau, và cao hơn kết quả học tập của ngành KTT.	(1): KTB (2): KTN (3): KTT (4): LOG
		Kì II	0,000			
5	Khối thi	Kì I	0,908	-	Khối thi không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,797	-		
6	Chỗ ở	Kì I	0,912	-	Chỗ ở không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,332	-		
7	Phương tiện HT	Kì I	0,508	-	Phương tiện học tập không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,548	-		
8	Máy vi tính	Kì I	0,989	-	Máy vi tính không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,252	-		
9	Ban cán sự	Kì I	0,929	-	Tham gia ban cán sự không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,535	-		

10	Tham gia nhóm/CLB	Kì I	0,127	-	Tham gia nhóm/CLB không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,105	-		
11	Tham gia ngoại khóa	Kì I	0,052*	-0,10774	Có tham gia ngoại khóa có kết quả học tập cao hơn.	(K) - (C)
		Kì II	0,048	-0,10297		
ĐẦU TƯ CHO HỌC TẬP						
1	Thời gian lướt web	Kì I	0,000	(1,4), (2,4), (3,4)	Thời gian lướt web nhỏ hơn bằng 6 tiếng có kết quả học tập cao hơn thời gian lướt web lớn hơn 6 tiếng.	(1): <=2 (2): 2 - 4 (3): 4 - 6 (4): >6
		Kì II	0,003	(1,4), (2,4)		
2	Thời gian tự học	Kì I	0,611	-	Thời gian tự học không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,239	-		
3	Chuẩn bị bài	Kì I	0,073*	-0,09574	Có chuẩn bị bài có kết quả học tập cao hơn.	(K) - (C)
		Kì II	0,016	-0,13675		
4	Nghỉ học	Kì I	0,001	0,18477	Không nghỉ học có kết quả học tập cao hơn.	(K) - (C)
		Kì II	0,001	0,17007		
5	Học nhóm	Kì I	0,143	-	Học nhóm không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,219	-		
6	Đi làm thêm	Kì I	0,487	-	Đi làm thêm không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,814	-		
7	Sử dụng internet học tập	Kì I	0,125	-	Sử dụng internet không ảnh hưởng kết quả học tập.	
		Kì II	0,437	-		
8	Học thư viện	Kì I	0,031	-0,12338	Có học thư viện có kết quả học tập cao hơn.	(K) - (C)
		Kì II	0,029	-0,13318		

(Nguồn: Tổng hợp từ kiểm định t và phân tích phương sai ANOVA)

(*: với mức ý nghĩa 10%, -: không có chênh lệch, KQHT: kết quả học tập)

Trong đó các nhân tố điểm thi, nhân tố tự học và nhân tố thời gian lướt web được mã hóa theo các tổ có ở phần ghi chú và để phát hiện chênh lệch giữa các cặp thì dùng phân tích sâu ANOVA với phương pháp Turkey.

Như vậy với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận có 9 nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, đó là: giới tính, điểm thi tuyển đầu vào, nguyện vọng đầu vào, ngành học, tham gia ngoại khóa, chuẩn bị bài, nghỉ học, học ở thư viện và thời gian lướt web.

b, Mô hình hồi quy đa biến

Hàm hồi quy tổng thể (PRF) trong trường hợp đa biến có dạng:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2.X_{2i} + \beta_3.X_{3i} + \dots + \beta_k.X_{ki} + U_i \quad (1.1)$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc hay kết quả học tập của sinh viên

X_j là nhân tố ảnh hưởng thứ j ($j = 1 \rightarrow n$)

β_j là các hệ số hồi quy.

Hàm hồi quy mẫu (SRF) trong trường hợp đa biến có dạng:

$$\hat{Y}_i = \hat{\beta}_1 + \hat{\beta}_2.X_{2i} + \hat{\beta}_3.X_{3i} + \dots + \hat{\beta}_k.X_{ki} \quad (1.2)$$

Trong đó: $\hat{\beta}_1, \hat{\beta}_2, \hat{\beta}_3, \dots, \hat{\beta}_k$ là các ước lượng của $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots, \beta_k$.

Với hỗ trợ của phần mềm SPSS ta sẽ tìm được các hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, hệ số nào gần với nhân tố có giá trị tuyệt đối lớn nhất thì ảnh hưởng đến kết quả học tập lớn nhất.

Để xem xét xem các nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến kết quả học tập, nhân tố nào ảnh hưởng nhiều nhất, mức độ ảnh hưởng như thế nào? ta tiến hành hồi quy kết quả học tập với 9 nhân tố. Mô hình đưa ra cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập được xếp theo thứ tự giảm dần như sau: điểm thi tuyển đầu vào, giới tính, nghỉ học, thời gian lướt web, tham gia hoạt động ngoại khóa, chuẩn bị bài, nguyện vọng đầu vào, ngành học, học ở thư viện. Tuy nhiên khi đưa vào mô hình hồi quy đa biến có một số hệ số hồi quy không có ý nghĩa về mặt thống kê nên phải loại bớt một số nhân tố ảnh hưởng ít nhất, đó là chuẩn bị bài, nguyện vọng đầu vào, ngành học, học ở thư viện. Ta thu được kết quả sau:

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy đa biến kết quả học tập sinh viên khóa 58 theo các nhân tố

Biến giải thích	Điểm kì I năm thứ nhất			Điểm kì II năm thứ nhất		
	Hệ số Beta chuẩn	p-value	VIF	Hệ số Beta chuẩn	p-value	VIF
Điểm vào	0,445	0,000	1,004	0,384	0,000	1,004
Giới tính	0,201	0,000	1,018	0,204	0,000	1,009
Nghỉ học	-0,166	0,000	1,012	-0,163	0,000	1,009
Thời gian lướt web	-0,150	0,000	1,003	-0,150	0,001	1,003
Ngoại khóa	0,078	0,063*	1,011	Hệ số không có ý nghĩa thống kê		
	$R^2 = 0,554$			$R^2 = 0,496$		
	P-value = 0,000			P-value = 0,000		
	d = 1,809			d = 1,840		

(*: với mức ý nghĩa 10%)

Dựa vào Bảng 4 ta thấy với mức nghĩa 5%, mô hình hồi quy đa biến giữa kết quả học tập và các nhân tố phù hợp ($p\text{-value} = 0,000 < \text{mức ý nghĩa}$), không có hiện tượng đa cộng tuyến ($VIF < 2$), không có hiện tượng tự tương quan ($du < d < 4 - du$), các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa về mặt thống kê, các nhân tố giải thích 55,4% sự thay đổi của kết quả học tập học kì I (49,6% với kết quả học tập học kì II), trong đó mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lần lượt theo thứ tự sau:

(1) Điểm thi tuyển đầu vào: đây là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến kết quả học tập của sinh viên. Điểm thi tuyển đầu vào tác động thuận chiều đến kết quả học tập. Nếu điểm thi tuyển đầu vào tăng 1 điểm thì ước lượng điểm trung bình của sinh viên học kì I tăng 0,445 điểm (0,384 điểm với học kì II).

(2) Giới tính: giới tính nữ có kết quả học tập cao hơn. Ước lượng chênh lệch điểm trung bình học kì I giữa nữ và nam là 0,201 điểm (0,204 điểm với học kì II).

(3) Nghỉ học: nghỉ học nhiều thì kết quả học tập sẽ thấp hơn. Ước lượng chênh lệch điểm trung bình học kì I giữa không nghỉ học và nghỉ học là 0,166 điểm (0,163 điểm với học kì II).

(4) Thời gian lướt web tác động ngược chiều đến kết quả học tập. Nếu thời gian lướt web tăng lên 1 tiếng thì điểm trung bình học kì I và II sẽ giảm 0,15 điểm.

(5) Ngoại khóa: tham gia ngoại khóa sẽ cho kết quả học tập cao hơn. Ước lượng chênh lệch điểm trung bình học kì I giữa tham gia ngoại khóa và không tham gia là 0,078 điểm.

3. Kết luận

Với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, thông qua phiếu điều tra thông tin của 406 sinh viên khóa 58, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, có thể khẳng định các nhân tố thuộc bản thân sinh viên có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Trong đó có 9 nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập theo thứ tự như sau: (1) điểm thi tuyển đầu vào, (2) giới tính, (3) nghỉ học, (4) thời gian lướt web, (5) tham gia hoạt động ngoại khóa, (6) chuẩn bị bài, (7) nguyện vọng đầu vào, (8) ngành học, (9) học ở thư viện. Ảnh hưởng nhiều nhất đó là điểm thi đầu vào của sinh viên. Do đó muốn nâng cao kết quả học tập của sinh viên thì nhà trường nên quan tâm đến điểm thi đầu vào của khi xét tuyển vào đại học. Bên cạnh đó, kết quả học tập chủ yếu phụ thuộc vào bản thân sinh viên, nên tự bản thân sinh viên phải ý thức không được nghỉ học, giảm thời gian lướt web, thay vào đó tham gia các hoạt động ngoại khóa, đọc trước bài và chuẩn bị bài trước khi đến lớp, tích cực học ở thư viện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Tập 1, 2, NXB Hồng Đức, 2008.
- [2] Hồ Đăng Phúc, *Sử dụng phần mềm SPSS trong phân tích số liệu*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2005.

Ngày nhận bài: 16/03/2019

Ngày nhận bản sửa: 02/04/2019

Ngày duyệt đăng: 04/04/2019